

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NÔNG CỐNG
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **22 /2018/HNGĐ - ST**

Ngày: 25- 5- 2018

V/v Tranh chấp Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NÔNG CỐNG - TỈNH THANH HOÁ

Với hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Phạm Hữu Thắng.

Cốc Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Lê Thị Dệt

2. Bà Nguyễn Thị Anh

Thư ký ghi biên bản phiên toà: Bà Lại Thị Minh Hồng - Thư ký Tòa án.

Đại diện VKS nhân dân huyện Nông Cống tham gia phiên toà:

Ông Đỗ Anh Quang – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 5 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nông cống mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 73/2018/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 04 năm 2018 về tranh chấp Hôn nhân gia đình. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2018/QĐXXST – HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Đ Th T - Sinh năm 1966(Vắng mặt)

2. Bị đơn: L V Ch (L Đ Ch) - Sinh năm 1967(Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn 3, xã T T, huyện N C, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 04/4/2018 và bản tự khai ngày 17/ 4 /2018, bà Tâm trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông L V Ch xây dựng gia đình với nhau trên cơ sở tự nguyện, tổ chức cưới vào tháng 2/1990 nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc được khoảng 3 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông Ch là một trụ cột gia đình nhưng sống rất vô tâm, ít lao động giúp đỡ bà trong mọi công việc gia đình, hay ngủ nhiều, tính tình rất hung hãn. Cứ một việc gì dù rất nhỏ, rất đơn giản là ông Chinh đã phá phách tài sản chung của gia đình và tiếp tục lừa để đánh bà. Vợ chồng bà

đã sống ly thân và thôi quan hệ sinh lý từ năm 2014 cho đến nay. Hiện nay bà không có thai nghén gì với ông Ch. Bà T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị xin được ly hôn với ông Ch.

- *Tại bản tự khai ngày 17/4/2018 ông L V Ch (L Đ Ch) trình bày:* Ông và bà Đ Th T có tìm hiểu và xây dựng gia đình trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, tổ chức cưới vào đầu năm 1990 nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 3/2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bà T đã có người đàn ông khác dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc, vợ chồng thường cãi nhau. Vợ chồng thôi quan hệ sinh lý từ tháng 6/2017 cho đến nay. Hiện nay bà T không có thai nghén gì với ông. Xác định mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn lại được nên ông cũng đồng ý ly hôn với bà T.

Về con chung: Bà T và ông Ch thống nhất trình bày: Ông bà có 02 con chung là L V L, sinh ngày 20/12/1990 và L V M, sinh ngày 15/11/1993. Cháu thứ hai đã có gia đình riêng. Hiện nay các cháu đã trưởng thành, và có công ăn việc làm ổn định.

Về tài sản và công nợ chung: Bà T và ông Ch thống nhất trình bày ông bà tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại phiên tòa bà T và ông Ch vắng mặt nhưng đã có đơn xin Hội đồng xét xử vắng mặt.

Đại diện VKS phát biểu quan điểm: Về Tố tụng: Quá trình thiết lập hồ sơ vụ án Thẩm phán, HĐXX đã thực hiện đúng theo quy định tại điều 48,49 Bộ luật TTDS. Các đương sự đã thực hiện đúng quy định tại điều 70,71, TTDS. Về nội dung: Căn cứ Điều 14,15, 53, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật TTDS năm 2015. Điều 3 Nghị quyết 35/QH khoá X và Nghị quyết 02/2000 ngày 23 tháng 12 năm 2000 của HĐTP-TANDTC. Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án. Đề nghị HĐXX: Tuyên bố không công nhận bà Đ Th T và ông L V Ch là vợ chồng. Về con chung: Các cháu đã thành niên. Về tài sản và công nợ chung: Không yêu cầu Toà án giải quyết nên không xem xét. Về án phí: Bà T phải chịu án phí DSST theo quy định của pháp luật.

Kiến nghị khắc phục vi phạm: Không

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào diễn biến tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

{1} Về sự vắng mặt của các đương sự: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập cho bà T và ông Ch đến tham gia phiên tòa. Tuy nhiên bà T và ông Ch gửi đơn xin đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

{2} Về Hôn nhân: Bà T và ông Ch xây dựng hạnh phúc gia đình trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức cưới hỏi nhưng không có đăng ký kết hôn. Trên thực tế hai bên là vợ chồng, nhưng theo luật Hôn nhân gia đình thì quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông Ch chưa được pháp luật công nhận.

Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng về quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung trong cuộc sống hôn nhân. Ông Ch nghi ngờ bà T có người đàn ông khác.

Từ nguyên nhân trên dẫn đến cuộc sống chung không có hạnh phúc. Hai bên sống ly thân và không quan tâm đến nhau. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức độ trầm trọng, kéo dài. Tình cảm hai bên không còn. Nếu hôn nhân hợp pháp, căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân - Gia đình năm 2014 thì cho hai bên ly hôn là phù hợp. Tuy nhiên, bà T và ông Ch không có đăng ký kết hôn, do vậy căn cứ điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 3 Nghị quyết 35/QH khoá X và Nghị quyết 02/2000 ngày 23 tháng 12 năm 2000 để tuyên bố: Không công nhận bà T và ông Ch là vợ chồng.

{3} Về con chung: Ông bà có 02 con chung là L V L, sinh ngày 20/12/1990 và L V M, sinh ngày 15/11/1993. Cháu thứ hai đã có gia đình riêng. Hiện nay các cháu đã trên 18 tuổi, khỏe mạnh bình thường nên HĐXX không xem xét.

{4} Về tài sản và công nợ chung: Bà T và ông Ch thống nhất tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên HĐXX không xem xét.

{5} Về án phí: Bà T làm đơn yêu cầu xin ly hôn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, theo quy định của pháp luật.

Từ những căn cứ nêu trên.

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 3 Nghị quyết 35/2000/QH khoá X; Nghị quyết 02/2000/NQ-HĐTP-TANDTC ngày 23/12/2000; Điều 15, 51, 53, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 1 Điều 228; Khoản 4 Điều 147, Điều 271, Khoản 1 Điều 273 Bộ luật TTDS năm 2015; Điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án. Tiểu mục 1.1, mục 1 phần II của Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị Quyết.

Tuyên xử: *Về Hôn nhân*: Không công nhận bà Đ Th T và ông L V Ch(L Đ Ch) là vợ chồng.

Về con chung: Các cháu L V L, sinh ngày 20/12/1990 và L V M, sinh ngày 15/11/1993 đã thành niên.

Về tài sản và công nợ chung: Bà T và ông Ch thống nhất tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Toà án giải quyết .

Về án phí: Bà T phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nông Cống, theo biên lai thu số AA/2015/0006621 ngày 09/4/2018. Chấp nhận bà T đã nộp đủ tiền án phí DSST.

Quyền kháng cáo: Tuyên quyền kháng cáo bản án cho nguyên đơn, bị đơn trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Nông Cống;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Chi cục THADS huyện Nông Cống;
- Lưu: HS, VP, H (11).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Hữu Thắng

